

Bản án số: 16/2020/DS-ST

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

V/V: "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác bán hàng*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư, bà Nguyễn Thị Vượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/5/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2019/TLST-DS ngày 04/12/2019 về "*Tranh chấp về hợp đồng hợp tác bán hàng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST - DS ngày 16/3/2020, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 258/TB-TA ngày 01/4/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST-DS ngày 28/4/2020 giữa:

* Nguyên đơn: Ông Hà Chu Đ – sinh năm 1954

Địa chỉ: Số 08, H, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

* Bị đơn: Công ty Cổ phần L.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ trụ sở: N24, khu X, đường H, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
(Vắng mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trương Thị T, sinh năm 1987; chức vụ: Kế toán của Công ty L thị trường Thanh Hóa.

Địa chỉ: Số nhà 01/08 đường L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

(Có đơn xin vắng mặt)

2. Chị Lê Thị L, sinh năm 1988; chức vụ: Thủ kho của Công ty L thị trường Thanh Hóa.

(Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Hà Chu Đ trình bày:

Ngày 15/11/2014, ông tham gia ký kết hợp đồng hợp tác bán hàng số 0093960/HĐ-LMTD với Công ty cổ phần L; địa điểm ký hợp đồng tại tầng 9, tòa nhà Dầu Khí, thành phố T - Chi nhánh của Công ty cổ phần liên minh tiêu dùng tại thị trường Thanh Hóa. Ông được Chủ tịch Nguyễn Văn C và người của Công ty giới thiệu nhiều chương trình tri ân hấp dẫn. Do tin tưởng, ông đã nhiều lần nộp tiền vào Chi nhánh của Công ty tại Thanh Hóa để mua sản phẩm thực phẩm chức năng với mục đích chăm sóc sức khỏe và được hưởng các quyền lợi như tri ân của chương trình:

- Lần 1, ông tham gia chương trình 7 có tên “Nổi vòng tay lớn”, giá mỗi gói sản phẩm của chương trình là 8.450.000 đồng, cụ thể: ngày 08/12/2014, ông nộp tiền mua 21 gói sản phẩm; ngày 09/12/2014, ông nộp tiền mua 22 gói sản phẩm. Tổng số tiền ông nộp trong hai ngày 8 và 9 tháng 12 năm 2014 là: $43 \times 8.450.000$ đồng = 363.350.000 đồng. Ông được Công ty giao cho 43 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho, các hóa đơn ghi rõ số tiền nộp và đơn giá gói hàng. Mỗi gói sản phẩm được tri ân 333.680.000 đồng + 01 xe máy SH.

- Lần 2, ông tham gia chương trình 8 có tên “Cuộc sống thịnh vượng”, giá mỗi gói sản phẩm của chương trình là 9.888.000 đồng: Ngày 18/4/2015, ông nộp tiền mua 4 gói sản phẩm; ngày 25/4/2015, ông nộp tiền mua 13 gói sản phẩm; ngày 10/5/2015, ông nộp tiền mua 16 gói sản phẩm; ngày 10/8/2015, ông nộp tiền mua 9 gói sản phẩm. Trong 4 ngày, ông đã nộp tổng số tiền: $42 \text{ gói} \times 9.888.000$ đồng = 415.296.000 đồng, được Công ty giao lại cho 42 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho, trong mỗi hóa đơn sản phẩm ghi rõ số tiền đơn giá gói hàng, chương trình tri ân khách hàng mỗi gói sản phẩm là 1 xe ô tô Camry + 117.000.000 đồng.

Các mặt hàng ông mua là cao hồng sâm, dầu cá, thải độc ruột gan....Kể từ ngày nộp tiền mua các sản phẩm trên, ông chưa lấy gói sản phẩm nào cũng chưa được nhận bất cứ tri ân nào. Khoảng tháng 6 năm 2016, đại diện của Công ty nói với các cộng tác viên: để tránh sự kiểm tra của Cục quản lý cạnh tranh Bộ công thương, Cục Thuế, Cơ quan Công an, đề nghị các Cộng tác viên nộp lại toàn bộ số hóa đơn kiêm phiếu xuất kho chưa nhận hàng. Để hợp pháp hóa, Công ty đã làm sẵn các tờ đơn tự nguyện gửi hàng hóa đưa cho các cộng tác viên, coi như các cộng tác viên đã nhận đủ hàng hóa rồi gửi lại công ty – tương đương số hàng mà các cộng tác viên chưa nhận. Do tin tưởng, ông đã nộp lại toàn bộ 85 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho, nhận lại 05 phiếu đề nghị tự nguyện gửi hàng hóa. Trong 5 phiếu đề nghị tự nguyện gửi hàng hóa có chữ ký của cô Trương Thị T – Kế toán và cô Lê Thị L – Thủ kho. Cô L sau khi kiểm tra hóa đơn thì ghi rõ ở góc tờ phiếu gửi hàng giá của mỗi gói hàng là 8.450.000 đồng hoặc 9.888.000 đồng (giá của 1 gói hàng tôi đã nộp tiền mua). Cô L bảo ông lấy ngày ghi trên hóa đơn để điền vào ngày của đơn đề nghị tự nguyện gửi hàng hóa.

Sau thời gian đó, ông đã rất nhiều lần đến Chi nhánh Công ty cổ phần L tại thị trường Thanh Hóa yêu cầu họ trả hàng và trả tri ân nhưng người của công ty đều khất lần hết lần này đến lần khác, nói trên Công ty chưa chuyển về. Hiện tại, Công ty còn nợ ông 85 gói hàng tương đương với số tiền 778.646.000 đồng. Ngày 07/11/2016, Công ty CP Liên minh tiêu dùng bị rút giấy phép kinh doanh bán hàng đa cấp do vi phạm Nghị định 42 của Bộ công thương và bị xử phạt 409 triệu đồng cộng với hàng ngàn đơn thư khiếu kiện của các cộng tác viên trên 54 thị trường. Nay, ông yêu cầu Công ty cổ phần L phải trả ông số tiền 778.646.000 đồng tương đương với 85 gói hàng đã mua.

Tại Bản tự khai ngày 01/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị L trình bày: Tháng 8 năm 2013, chị có làm việc tại Công ty cổ phần L, chi nhánh tại Thanh Hóa. Địa chỉ của chi nhánh lúc đầu ở tại số nhà 33, đường V, phường Đ, thành phố T. khoảng cuối năm 2013, đầu năm 2014 thì chi nhánh chuyển sang địa chỉ tại số 21, đường C, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Địa chỉ cuối cùng là số 38A, đại lộ L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Khi chị được tuyển vào làm việc tại chi nhánh tại Thanh Hóa, giữa chị và Công ty không ký hợp đồng lao động. Vị trí làm việc của chị là thủ kho, công việc chính là nhập hàng về và xuất hàng cho khách căn cứ vào hóa đơn của Công ty mà khách

hàng xuất trình. Khoảng năm 2016 (không nhớ thời gian cụ thể), Tổng Công ty gửi biểu mẫu là Đơn đề nghị tự nguyện xin gửi hàng hóa về chi nhánh và chỉ đạo chị và bộ phận kế toán thu toàn bộ các hóa đơn mà Công ty đã cấp cho khách hàng rồi cấp cho khách hàng đơn đề nghị tự nguyện gửi hàng hóa. Về nội dung đơn tự nguyện gửi hàng hóa: khách hàng tự điền họ tên số điện thoại địa chỉ, số gói sản phẩm đã mua ở thị trường Thanh Hóa, tên sản phẩm và ký vào mục người viết đơn. Thực chất, không có việc khách hàng đem gửi hàng vào kho và chị cũng không nhận số hàng hóa của các khách hàng như nội dung thể hiện trong đơn đề nghị ký gửi hàng hóa. Sau đó, Chi nhánh chuyển toàn bộ hóa đơn thu lại của khách hàng về công ty, chi nhánh không giữ lại bất kỳ hóa đơn mua hàng nào của khách hàng.

Đến tháng 10/2016, chị nghỉ làm tại chi nhánh ở Thanh Hóa, mọi công việc chị bàn giao lại cho người của chi nhánh. Chị là người dân tộc Thổ nhưng chị từ chối quyền trợ giúp pháp lý. Chị đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của ông Hà Chu Đ theo quy định của pháp luật. Chị không không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không có ý kiến cũng như yêu cầu gì khác, xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản tự khai ngày 01/2/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trương Thị T trình bày: Chị từng có thời gian làm việc tại Chi nhánh Thanh Hóa của Công ty cổ phần L; giữa chị và Công ty không có hợp đồng lao động, công việc chính của chị là nhân viên trả hàng. Chị không biết ông Hà Chu Đ có ký hợp đồng gì với Công ty cổ phần L không, không biết ông Đ có nộp tiền vào Chi nhánh Thanh Hóa không, nộp cho ai và bao nhiêu. Việc Công ty đã trả ông Đ bao nhiêu đơn hàng, còn nợ bao nhiêu đơn hàng thì chị không nhớ vì đã nghỉ làm ở Công ty cổ phần L từ rất lâu. Do bận đi làm và nuôi con nhỏ, chị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xác minh ngày 04/12/2019, đại diện phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp như sau: Công ty cổ phần L vẫn đăng ký trụ sở tại địa chỉ N24, khu X đường H, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh gì và không còn treo biển hiệu tại địa chỉ trên, không có nhân viên để nhận văn bản, hiện công ty khác đã thuê lại để đặt trụ sở.

Tòa án đã niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải....nhưng đại diện của Công ty cổ phần không đến Tòa án

làm việc và cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thu thập tài liệu chứng cứ từ các vụ án khác do Cục Quản lý cạnh tranh nay là Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng- Bộ Công thương cung cấp cho Tòa án tài liệu liên quan đến Công ty cổ phần L, bao gồm:

- Bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty.

- Bản sao hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty.

- Bản sao Quyết định số 252/QĐ-QLCT ngày 03/10/2016 của Cục Quản lý cạnh tranh về việc xử lý vụ việc cạnh tranh đối với Công ty. Trong Quyết định có nội dung: Công ty Cổ phần L không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp khi có thay đổi, bổ sung liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10, Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp không bao gồm đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với cá nhân không đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 19- Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đào tạo cơ bản đối với người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20- Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi duy trì nhiều hơn một vị trí kinh doanh đa cấp, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp hoặc các hình thức khác tương đương đối với một người tham gia bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại điểm p khoản 1 Điều 5 Nghị định 42/2014/NĐ-CP. Công ty đã vi phạm các quy định của Nghị định 42 về bán hàng đa cấp và quá trình hoạt động bán hàng đa cấp, Công ty đã có nhiều sai phạm nên Cục quản lý cạnh tranh, Bộ Công thương đã ra Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh đối với Công ty. Ngoài hình thức phạt tiền, Cục quản lý cạnh tranh còn áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục là “Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 71/2014/NĐ-CP”, Công ty cổ phần L không còn tư cách về mặt chủ thể để tham gia bán hàng đa cấp.

Ngày 28/4/2020, Tòa án mở phiên tòa nhưng do đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện theo pháp luật của bị đơn tiếp tục vắng mặt không lý do. Ông Hà Chu Đ, chị Trương Thị T và chị Lê Thị L xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Đại diện theo pháp luật của bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Hà Chu Đ, buộc Công ty cổ phần L phải trả cho ông Đ số tiền 778.646.000 đồng.

Về án phí: Công ty cổ phần L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Đại diện theo pháp luật của bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 15/11/2014, Công ty cổ phần L và ông Hà Chu Đ đã ký Hợp đồng hợp tác bán hàng số 0078025/HĐ-LMTD, thời gian là 01 năm và có hiệu lực pháp lý kể từ thời điểm hai bên ký kết. Căn cứ hợp đồng trên, ông Đ có nộp tiền mua hàng của Công ty cổ phần L nhưng đến nay chưa được giao đủ số hàng đã mua. Ông Đ đã đòi nhiều lần nhưng Công ty chưa trả. Các bên không tự giải quyết được tranh chấp nên Điểm khởi kiện ra Tòa án. Quan hệ tranh chấp giữa ông Đ với Công ty cổ phần L là quan hệ dân sự giữa cá nhân không có giấy phép đăng ký kinh doanh với pháp nhân có giấy phép đăng ký kinh doanh về bán hàng đa cấp. Đây là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự (cụ thể là tranh chấp hợp đồng hợp tác bán hàng)*”. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết yêu cầu của ông Đ là phù hợp với quy định tại khoản

3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc buộc Công ty cổ phần L phải trả số tiền 778.646.000 đồng (giá trị 85 gói hàng đã mua):

[3.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do ông Hà Chu Đ cung cấp, lời trình bày của chị Lê Thị L và Trương Thị T, có căn cứ xác định: Ông Hà Chu Đ có ký Hợp đồng hợp tác bán hàng số 0078025/HĐ-LMTD ngày 15/11/2014 với Công ty cổ phần L, trong thời gian Công ty được phép hoạt động bán hàng đa cấp. Ông Đ đã nộp tiền vào Công ty để mua 85 gói sản phẩm, cụ thể:

- Trong hai ngày 8 và 9 tháng 12 năm 2014, ông Đ đã nộp 363.350.000 đồng để mua 43 gói sản phẩm Cao hồng sâm với giá 8.450.000 đồng/1 sản phẩm.

- Trong 4 ngày (18/4/2015, ngày 25/4/2015, ngày 10/5/2015, ngày 10/8/2015), ông Đ đã nộp 415.296.000 đồng để mua 42 gói sản phẩm cao hồng sâm với giá 9.888.000 đồng/ 1 sản phẩm.

Đến nay, Công ty cổ phần L chưa trả ông Hà Chu Đ 85 gói sản phẩm đã mua.

[3.2]. Ngày 03/10/2016, cục quản lý cạnh tranh - Bộ Công thương có Quyết định về việc xử lý vụ việc cạnh tranh số 252/QĐ-QLCT đối với Công ty cổ phần L. Tại Quyết định trên thì Công ty cổ phần L đã bị áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục là thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 71/2014/NĐ-CP.

[4.3]. Ông Hà Chu Đ yêu cầu Công ty cổ phần L phải trả số 778.646.000 đồng tương đương giá trị của 85 gói hàng đã nộp tiền mua nhưng chưa được Công ty trả hàng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp và điểm c khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BCT ngày 30/07/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Do vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu trên của ông Hà Chu Đ.

[5] Về án phí: Yêu cầu của ông Đ được chấp nhận nên Công ty cổ phần L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 16 của Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Buộc Công ty cổ phần L phải trả ông Hà Chu Đ số tiền 778.646.000 đồng.

2. Về án phí: Công ty cổ phần L phải chịu 35.145.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

